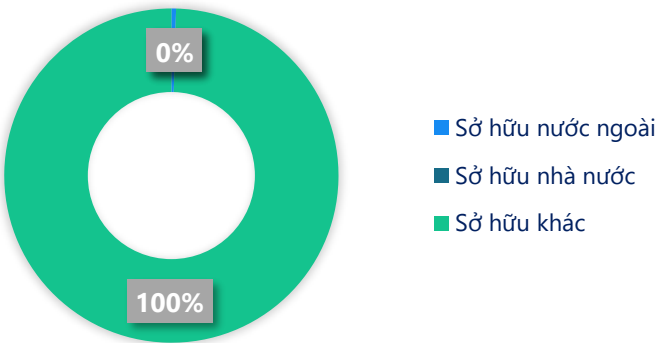


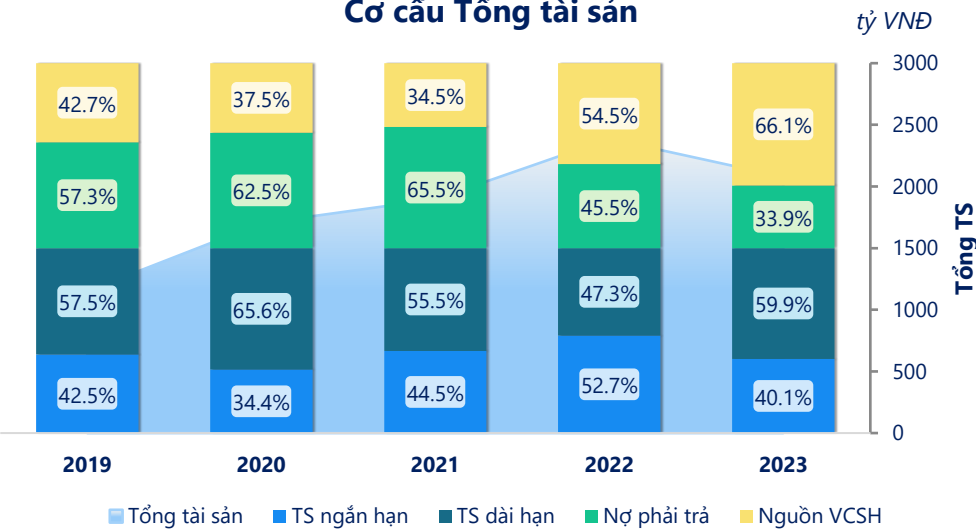
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	18,400			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	22,500			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	12,709			
SL cổ phiếu LH	72,880,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,197,405			
% sở hữu nước ngoài	0.5%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	1,373			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,341			
P/E	14.1			
EPS	1,303			
	YTD	1T	3T	6T
NHH	38.9%	-13.2%	7.6%	17.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



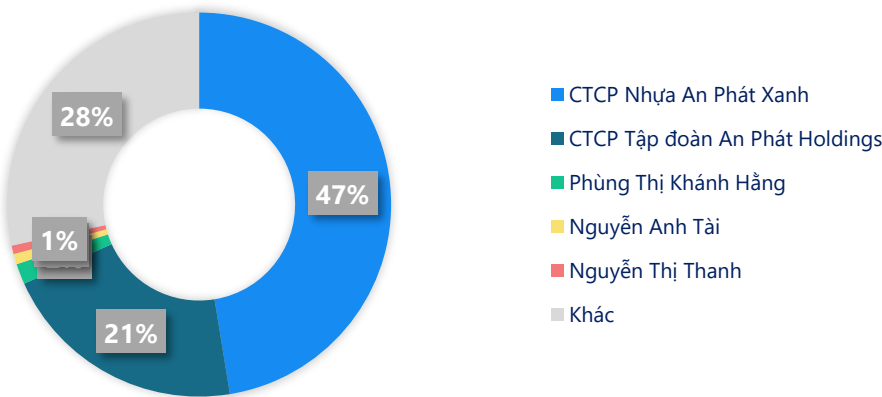
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **NHH** năm 2023 đạt **2,077** tỷ đồng, giảm **13.0%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 59.9%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 66.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

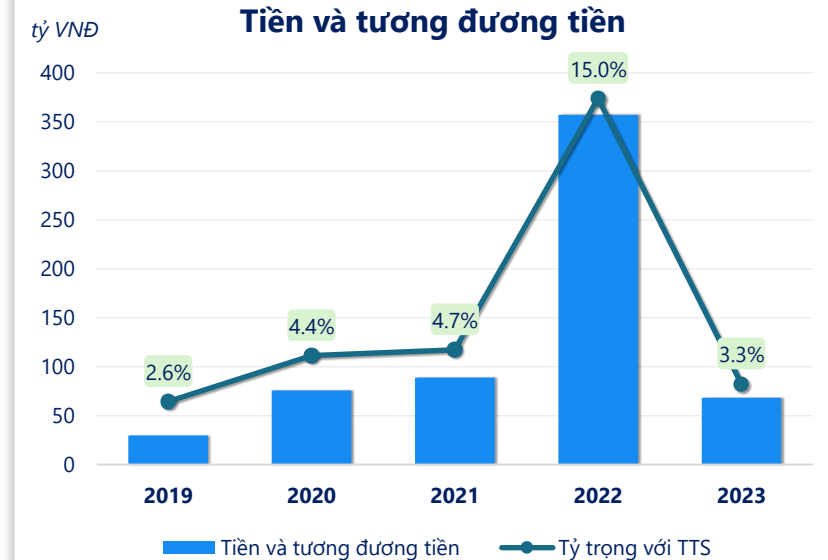
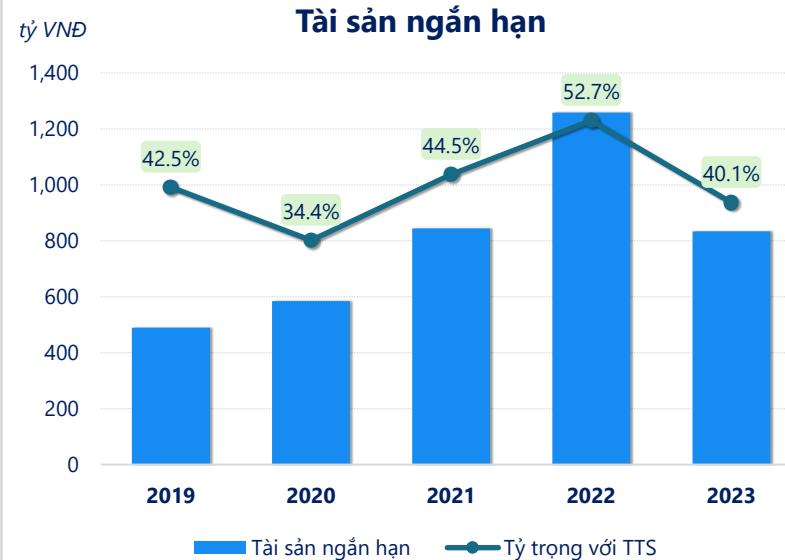
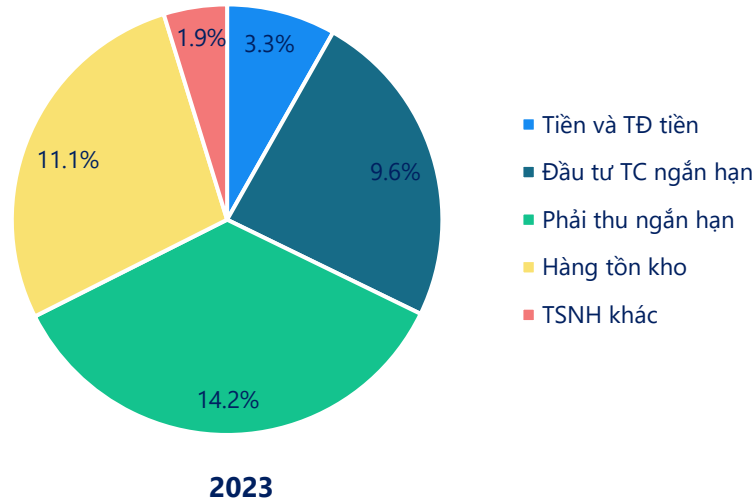
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.5%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.45% và không có sở hữu nhà nước.

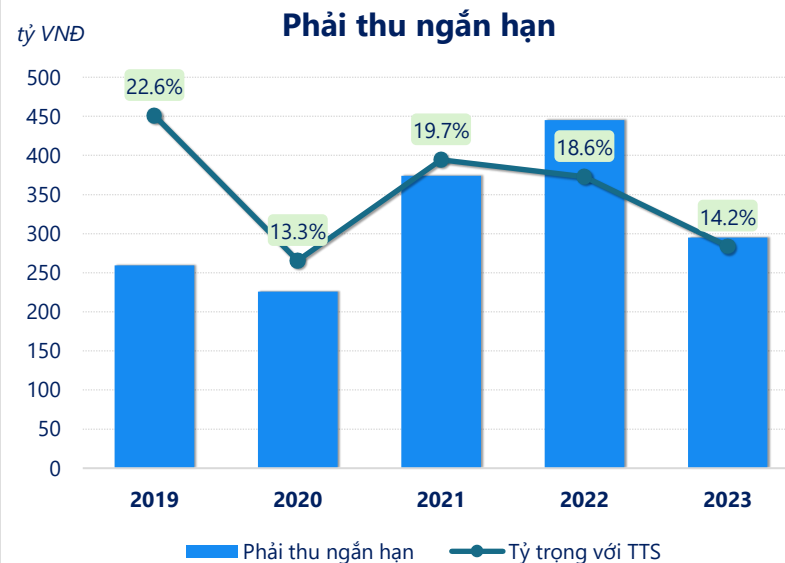
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Nhựa An Phát Xanh** sở hữu **47.4%**, lớn thứ 2 là CTCP Tập đoàn An Phát Holdings nắm giữ 20.8% và đứng thứ 3 là Phùng Thị Khánh Hằng nắm giữ 1.73%.

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

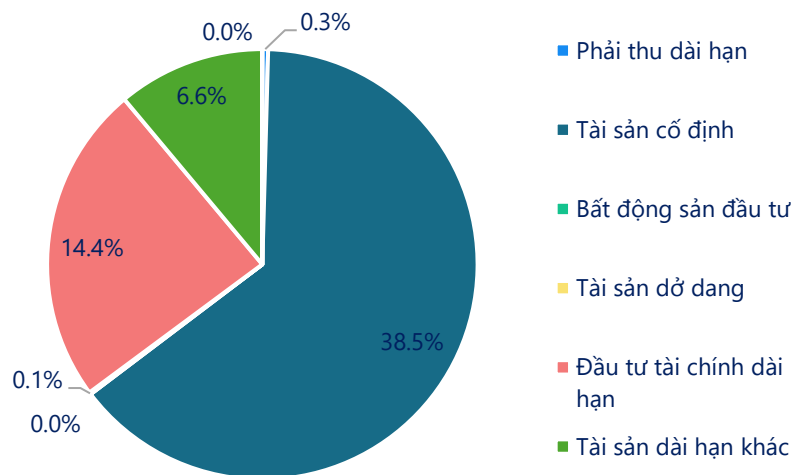


**Tài sản ngắn hạn** của NHH năm 2023 giảm **33.8%** so với năm trước, đạt **833.7** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **40.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **14.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 11.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

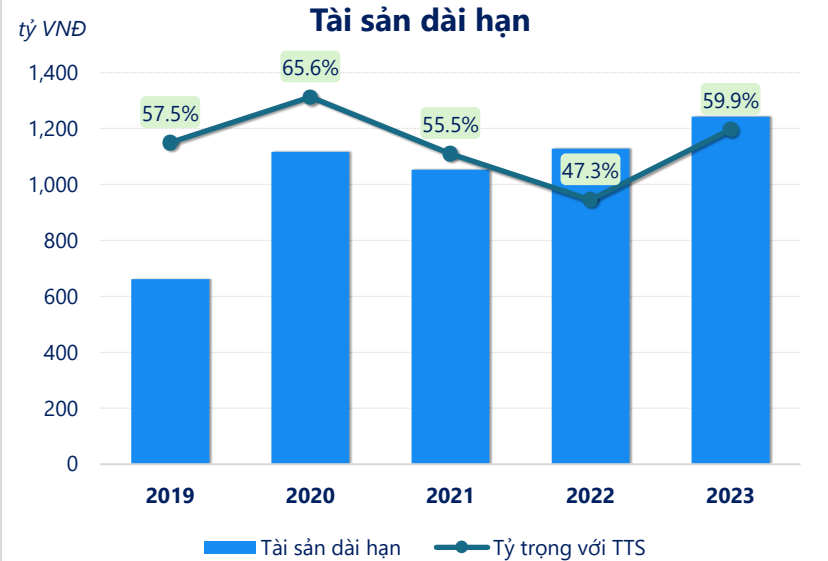


2023

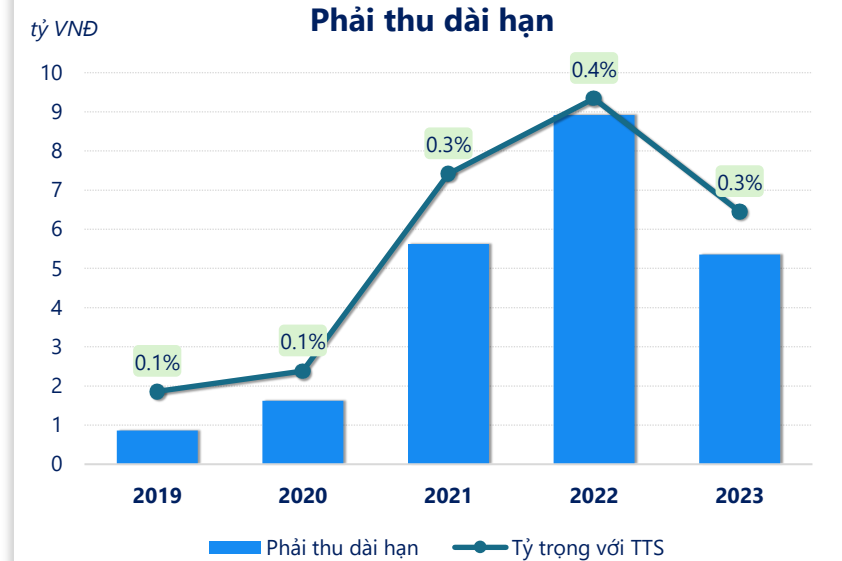
(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **10.2%** so với năm trước và đạt **1,243** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **59.9%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **38.5%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 14.4%.

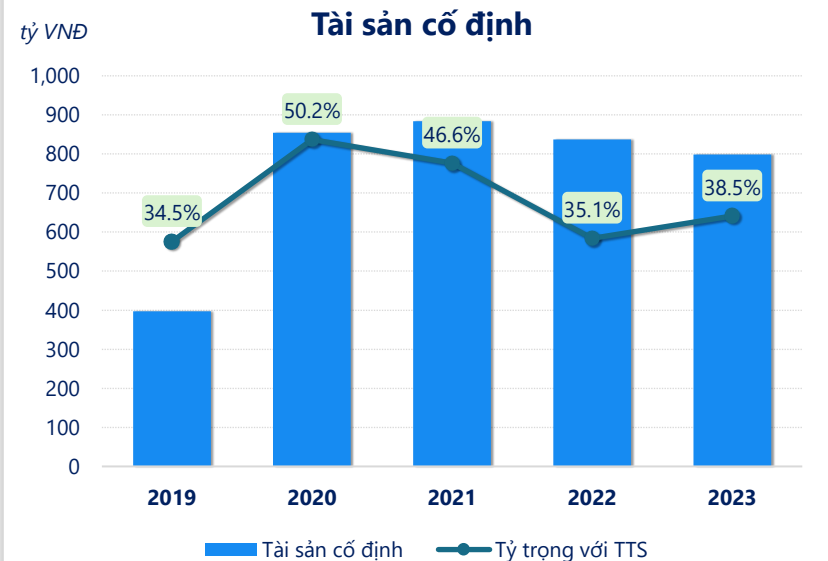
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



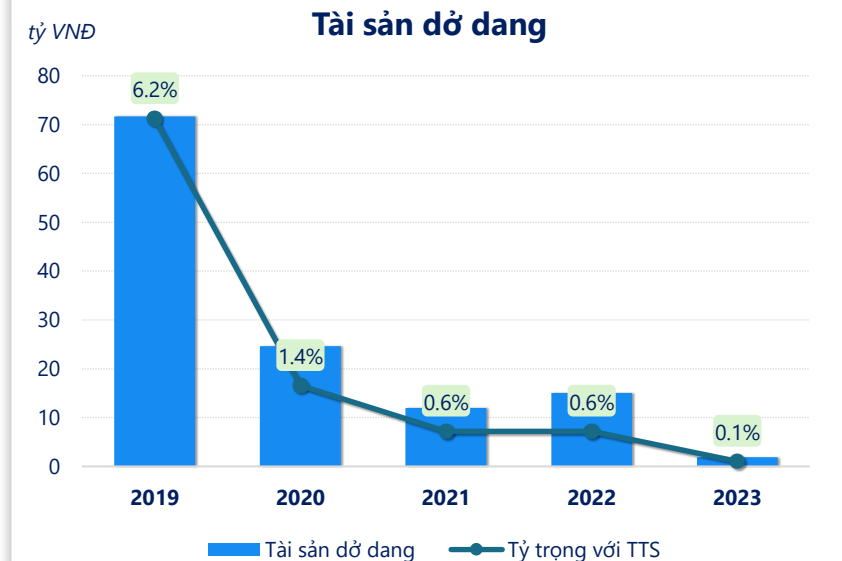
(Nguồn: fireant.vn)



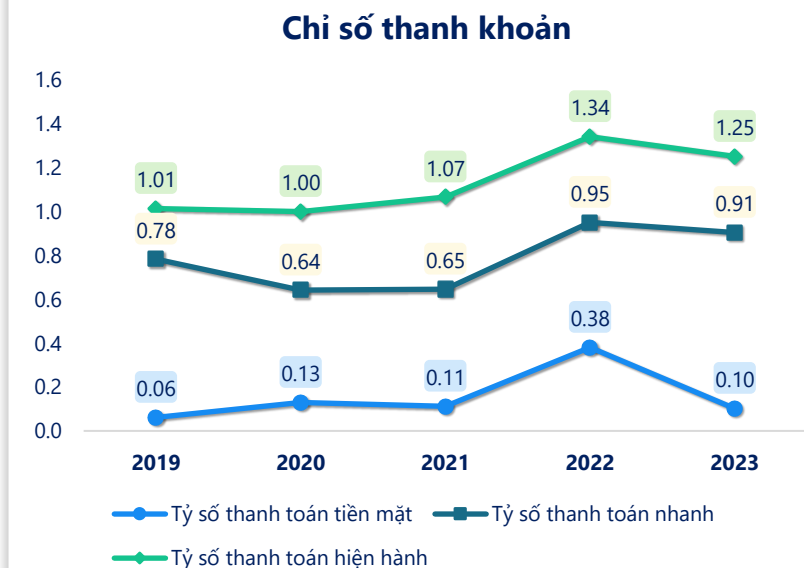
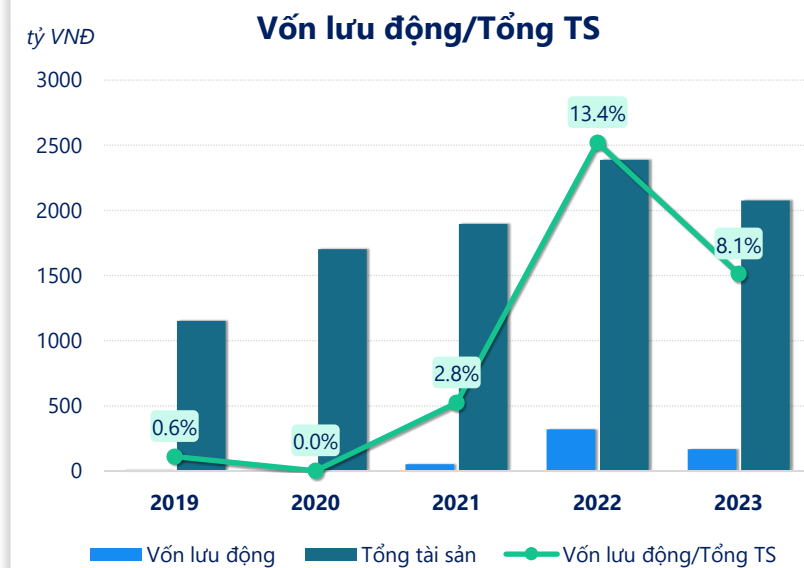
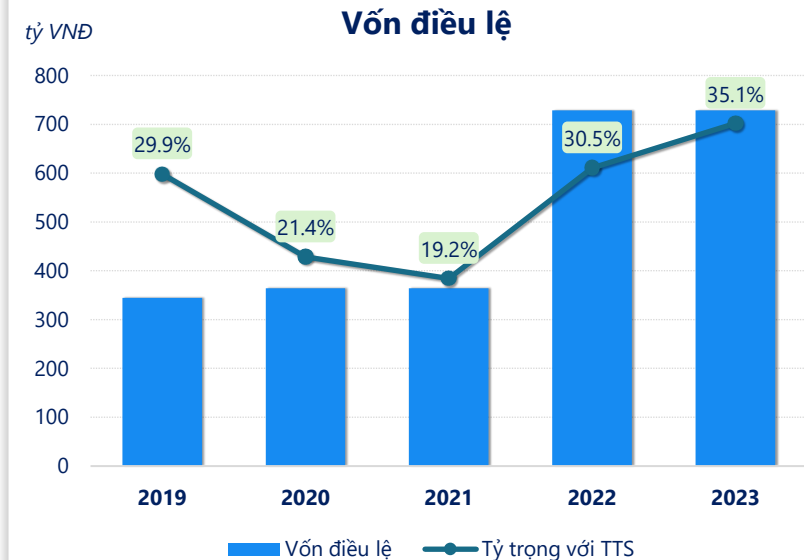
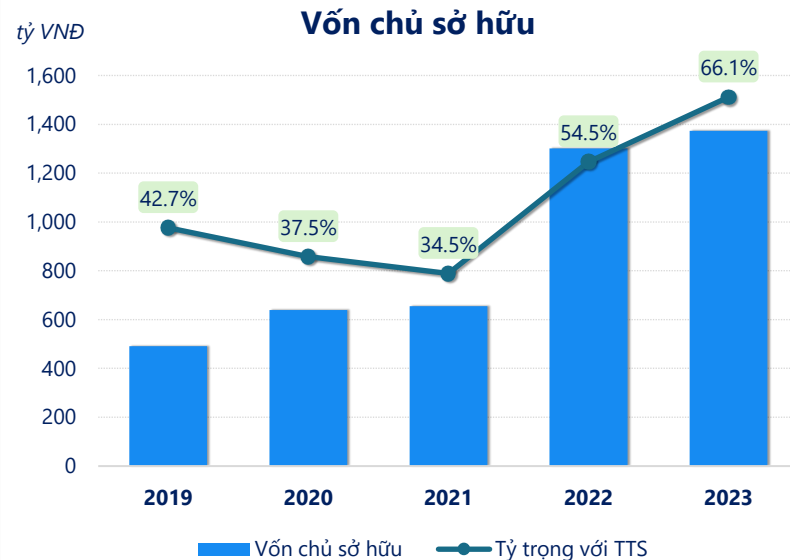
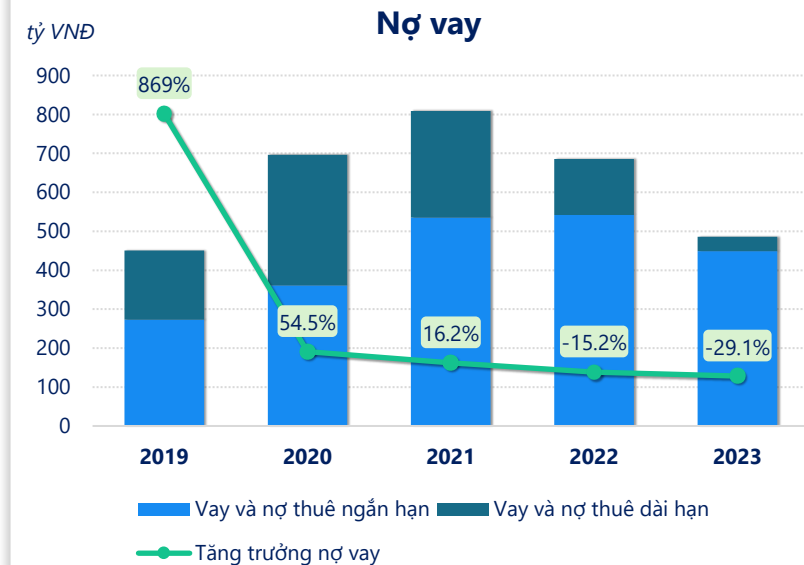
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,076</b>	<b>2,387</b>	<b>-13.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>849</b>	<b>1,259</b>	<b>-32.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	68.3	357	-80.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	200	28.2	610%
Phải thu ngắn hạn	295	445	-33.7%
Hàng tồn kho	246	367	-32.9%
Tài sản ngắn hạn khác	39.7	61.5	-35.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,227</b>	<b>1,128</b>	<b>8.8%</b>
Phải thu dài hạn	5.36	8.92	-39.9%
Tài sản cố định	783	837	-6.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.91	15.1	-87.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	299	123	143%
Tài sản dài hạn khác	138	143	-4.1%
Lợi thế thương mại	0.20	0.98	-80.0%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>703</b>	<b>1,085</b>	<b>-35.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>666</b>	<b>938</b>	<b>-29.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	449	542	-17.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	126	278	-54.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>37.1</b>	<b>147</b>	<b>-74.8%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	37.1	144	-74.1%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,373</b>	<b>1,302</b>	<b>5.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,373</b>	<b>1,302</b>	<b>5.5%</b>
Vốn điều lệ	729	729	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,233</b>	<b>1,064</b>	<b>2,084</b>	<b>2,383</b>	<b>2,039</b>
Giá vốn hàng bán	1,074	892	1,721	1,969	1,737
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>159</b>	<b>172</b>	<b>363</b>	<b>414</b>	<b>303</b>
Doanh thu HĐTC	16.9	5.69	66.2	48.9	36.3
Chi phí TC	16.0	36.0	53.5	58.8	50.2
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>15.4</b>	<b>34.9</b>	<b>48.8</b>	<b>43.5</b>	<b>45.9</b>
LN trong công ty LKLD	0	-23.0	-18.1	0.01	-5.49
Chi phí bán hàng	36.1	32.5	198	189	92.6
Chi phí QLDN	52.6	40.6	63.8	68.6	73.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>71.2</b>	<b>45.3</b>	<b>95.7</b>	<b>146</b>	<b>117</b>
Lợi nhuận khác	1.16	80.1	-5.64	-0.82	3.47
<b>LN trước thuế</b>	<b>72.4</b>	<b>125</b>	<b>90.1</b>	<b>145</b>	<b>121</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>56.7</b>	<b>112</b>	<b>72.2</b>	<b>112</b>	<b>96.2</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>56.6</b>	<b>112</b>	<b>72.0</b>	<b>112</b>	<b>95.1</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-120	207	-81.7	50.2	318
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-332	-152	62.5	-204	-358
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	453	-8.99	32.5	422	-249
Tiền đầu kỳ	29.6	29.7	75.7	88.9	357
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>0.09</b>	<b>46.1</b>	<b>13.3</b>	<b>268</b>	<b>-289</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	-0.09	0.69	0.46
Tiền cuối kỳ	29.7	75.7	88.9	357	68.3